

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT LÂM PHONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT LÂM PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAM PHONG PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LAM PHONG PROD CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703079859

**3. Ngày thành lập:** 25/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 1904, tờ bản đồ số 45, Khu Phố Khánh Lộc, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0839993995

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước , lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản)                                                                                 | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn phế phẩm nông, lâm sản (không hoạt động tại trụ sở)                             | 4620     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                         | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán hàng thủ công mỹ nghệ, mây, tre, lá; Bán buôn sản phẩm từ gỗ; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự. | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                          | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                           | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                       | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                              | 4659     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ mua bán vàng miếng).                                                                                                             | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hàng nội thất bằng gỗ, kệ pallet gỗ                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 16. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>Chi tiết: Sản xuất giống trâu bò, chăn nuôi trâu bò                                                                                                                                                                           | 0141 |
| 17. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>Chi tiết : Sản xuất giống lợn, chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                            | 0145 |
| 18. | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết : Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm, Chăn nuôi gà, Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng, Chăn nuôi gia cầm khác                                                                                                                                 | 0146 |
| 19. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0149 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 0240 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, triển lãm, hội chợ (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 8230 |
| 22. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292 |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy nghề; Dạy kỹ năng sống, kỹ năng quản lý doanh nghiệp (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng – Đoàn thể)                                                           | 8559 |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục                                                                                                                                                                                                                           | 8560 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                     | 9512 |
| 26. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                                                                                                                     | 6619 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 29. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Dịch vụ giám định thương mại                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 30. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất; Thiết kế website; Thiết kế đồ họa ;Thiết kế các sản phẩm trang trí nội thất, ngoại thất từ gỗ và các dụng cụ trang trí bằng gốm sứ , nhựa, kim loại và phi kim loại.                                 | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn công nghệ về giải pháp công nghiệp, bảo hộ lao động; (trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490        |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)                              | 4690        |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) | 4719        |
| 35. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1312        |
| 36. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1391        |
| 37. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410        |
| 38. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610(Chính) |
| 39. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1621        |
| 40. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622        |
| 41. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1623        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ; Sản xuất pallet gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1629        |
| 43. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1702        |
| 44. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 45. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812        |
| 46. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>(Không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2022        |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592        |
| 48. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2817        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: Gia công, chế tạo máy móc (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2819 |
| 50. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4782 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4784 |
| 52. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4785 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>-(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)              | 4789 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>-(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) | 4791 |
| 55. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>-(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)            | 4799 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>-(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 57. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5012 |
| 58. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 59. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng. Hoạt động giao nhận hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229 |
| 62. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7830 |
| 64. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 65. | Sản xuất nhạc cụ<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3220 |
| 66. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất vải, hàng thủ công mỹ nghệ, mây, tre, lá (không sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở). Sản xuất các sản phẩm trang trí nội thất và ngoại thất, Sản xuất các sản phẩm nội thất và ngoại thất (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC- 141b; vật liệu xây dựng; hóa chất tại trụ sở) | 3290 |
| 67. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 68. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 69. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa kệ pallet gỗ, kiện hàng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3319 |
| 70. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 71. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 72. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 73. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 74. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 75. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 76. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 77. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 78. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 79. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 80. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 81. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 82. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 83. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4751 |
| 84. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 85. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 86. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 87. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh -(trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) | 4773 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ VĂN LINH      | Việt Nam  | 131/35/22, KP4, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam       | 3.600.000.000         | 40,000    | 049095000003                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN TẤN LIÊM  | Việt Nam  | Ấp 4, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                  | 2.700.000.000         | 30,000    | 075093006837                                                                                            |         |
| 3   | NGUYỄN HỒNG PHÚC | Việt Nam  | 116 Ngô Quyền, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 2.700.000.000         | 30,000    | 074193007039                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TẤN LIÊM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/11/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 075093006837

Ngày cấp: 25/02/2022

Nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Ấp 4, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp 4, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương